

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công (nay là phường Bách Quang), tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Nhật Anh tại Văn bản số 41CV-NA ngày 22/6/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7349/TTr-SNNMT ngày 28/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nhật Anh, địa chỉ tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy luyện hợp kim sắt - Hạng mục lò điện hồ quang 3600KVA với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy luyện hợp kim sắt - Hạng mục lò điện hồ quang 3600KVA.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600361929 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 10/8/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07/6/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6646048288 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02/01/2013; chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 28/11/2017.

1.4. Mã số thuế: 4600361929.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Feromangan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 15.879m² (Theo Hợp đồng thuê lại đất số 33/PL-HĐ/TLĐ ngày 08/7/2022) nằm trong tổng thể diện tích 30.000m².

- Công suất sản xuất Feromangan: 5.500 tấn/năm.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

- Luyện Feromangan: Nguyên liệu (Quặng Mangan, than cốc, đá vôi, thạch anh, bụi lò, xỉ hạt, phoi sắt hoặc vẩy cán, hồ điện cực) → Phối liệu → Lò điện hồ quang 3600KVA → Rót khuôn → Làm nguội tự nhiên → Đập thủ công → Sản phẩm Feromangan.

- Tuyển xỉ hạt: Xỉ hạt lẫn kim loại (phát sinh từ dây chuyền luyện Feromangan) → Máy nghiền hàm → Máy sàng quay → [(1) Xỉ hạt 5-50mm đưa vào nấu luyện; (2) Xỉ hạt <5mm → Máy sàng rung → (2.1) Xỉ hạt 1-5mm đưa vào nấu luyện; (2.2.) Xỉ hạt <1mm đưa vào máy nghiền búa → Bàn tuyển nước → Xi tuyển đưa vào nấu luyện].

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận cơ sở thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nhật Anh được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nhật Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 7 (bảy) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Bách Quang;
- Công ty Cổ phần Nhật Anh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHHC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/26_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Hậu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nhà máy luyện hợp kim sắt tại - Hạng mục lò điện hồ quang 3600KVA tại khu B, Khu công nghiệp (KCN) Sông Công I không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường do nước làm mát, nước dập xỉ, nước tuyển xỉ hạt được tái sử dụng tuần hoàn, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN Sông Công I, không xả ra môi trường.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Sông Công I thông qua 01 điểm đầu nối có tọa độ: X = 2376827; Y = 434171 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°). Công ty Cổ phần Nhật Anh đã ký hợp đồng đầu nối, XLNT với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Sông Công I) tại Hợp đồng số 15/HĐ-XLNT ngày 01/12/2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 4 m³/ngày, gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà văn phòng	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 02	Nước thải chứa dầu mỡ từ khu vực nhà ăn	Dầu mỡ động thực vật

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, gồm: Hệ thống đường ống thu nước thải đen từ các nhà vệ sinh về 01 bể tự hoại bằng đường ống nhựa PVC D75 và đường ống PVC D75 dẫn thoát nước thải sau xử lý sơ bộ từ bể tự hoại (nguồn số 01) và nước thải khu nhà ăn (nguồn số 02) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sông Công I với chiều dài khoảng 65m.

1.1.2. Đối với nước làm mát, nước tuyển xỉ hạt và nước làm nguội xỉ lò

- Nguồn phát sinh: Gồm 03 nguồn:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 03	Nước làm mát gián tiếp thiết bị lò điện hồ quang 3600KVA	Nhiệt độ cao
2	Nguồn số 04	Nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang 3600KVA	Nhiệt độ cao, TSS
3	Nguồn số 05	Nước tuyển xỉ hạt	

- Mạng lưới thu gom nước làm mát, nước tuyển xỉ hạt và nước làm nguội xỉ lò:

+ Nguồn số 03: Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang 3600KVA với lưu lượng khoảng 1.200m³/ngày được thu gom bằng đường ống thép D200 dài 95m dẫn về hồ lắng dung tích 5.500m³, nước sau làm mát được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường (lưu lượng tuần hoàn khoảng 1.188m³/ngày, lưu lượng thất thoát khoảng 12m³/ngày), định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát (lưu lượng bổ sung khoảng 12m³/ngày).

+ Nguồn số 04: Nước làm nguội xỉ lò tại 02 ngăn (ngăn 1 và ngăn 2 có tổng dung tích 240m³ bố trí trong hồ lắng dung tích 5.500m³) khoảng 15m³/ngày được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường (lưu lượng tuần hoàn khoảng 13,5m³/ngày, lưu lượng thất thoát khoảng 1,5m³/ngày), định kỳ bổ sung lượng thất thoát do bay hơi (khoảng 1,5m³/ngày).

+ Nguồn số 05: Nước tuyển xỉ hạt khoảng 1,5m³/ngày được thu gom bằng hệ thống rãnh BxH=300x300mm dài 7m vào hồ lắng dung tích 5.500m³, nước sau hồ lắng được sử dụng tuần hoàn không thải ra môi trường (tuần hoàn khoảng 1,35m³/ngày), định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ sản xuất (khoảng 0,15m³/ngày).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Công trình XLNT sinh hoạt đã xây dựng gồm: 01 bể tự hoại dung tích 40m³ được thu gom, xử lý theo quy trình sau:

Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại dung tích 40m^3 và nước thải nhà ăn → Đường ống PVC D75 dài khoảng 65m → 01 hố ga dung tích 2m^3 → Đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung KCN Sông Công I tại 01 điểm đầu nối có toạ độ: X = 2376827; Y = 434171 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

1.2.2. Đối với nước làm mát, nước tuyển xỉ hạt và nước làm nguội xỉ lò

- Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang 3600KVA, nước làm nguội xỉ lò, nước tuyển xỉ hạt được xử lý tại hồ lắng dung tích 5.500m^3 , nước tại hồ lắng được sử dụng tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

Hồ lắng dung tích 5.500m^3 chia làm 4 ngăn gồm:

+ Ngăn 1: Ngăn ra xỉ bông, dung tích 120m^3 .

+ Ngăn 2: Ngăn thu xỉ bông, dung tích 120m^3 .

+ Ngăn 3: Ngăn lắng bùn, dung tích 1.570m^3 .

+ Ngăn 4: Ngăn lắng, dung tích 3.690m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, định kỳ bổ sung nước làm mát, nước làm nguội xỉ lò, nước tuyển xỉ hạt với lưu lượng khoảng $14\text{m}^3/\text{ngày}$, được cấp từ hồ lắng tuần hoàn 5.500m^3 .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bởi khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP và mục 3 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống tuần hoàn nước làm mát như hỏng máy bơm, nứt vỡ đường ống ...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố... Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Tạm dừng hoạt động của các lò luyện, thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại hệ thống làm mát; thực hiện nạo vét, khơi thông các đoạn cống, rãnh, hố ga...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình XLNT sinh hoạt (bể tự hoại) và công trình tuần hoàn nước làm mát, nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang, nước tuyển xỉ hạt của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của KCN Sông Công I, không xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, tuần hoàn nước làm mát, nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang, nước tuyển xỉ hạt của cơ sở.

3.3. Công ty cổ phần Nhật Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát, nước làm nguội xỉ lò điện hồ quang, nước tuyển xỉ hạt; có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung về thoát nước và XLNT với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên theo Hợp đồng số 15/HĐ-XLNT ngày 01/12/2017.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Gồm 01 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ công đoạn sản xuất, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ lò điện hồ quang 3600KVA	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Sb, VOCs, Cd, Cu, Pb, Zn, Ni, Cr, Hg, Tổng Dioxin/Furan

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30, múi chiều 3⁰):

Gồm 01 dòng khí thải, tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376775; Y = 434366.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ lò điện hồ quang 3600KVA sau khi xử lý qua hệ thống xử lý khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục theo thời gian hoạt động của hệ thống, tối đa 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, K_p = 0,9, K_v = 0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép trước khi thải ra môi trường (cột A2 áp dụng đến 31/12/2029, cột A3 áp dụng từ ngày 01/01/2030 đến 31/12/2031), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$)		Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng cột A2 đến hết ngày 31/12/2029	Áp dụng cột A3 từ ngày 01/01/2030 đến hết ngày 31/12/2031		
1	Lưu lượng	m^3/h	90.000		3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	72	36		
3	CO	mg/Nm^3	360	216		
4	NO _x	mg/Nm^3	540	360		
5	SO ₂	mg/Nm^3	360	360		
6	Sb	mg/Nm^3	7,2	7,2	6 tháng/lần	
7	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs	mg/Nm^3	14,4	14,4		
8	Cd	mg/Nm^3	0,72	0,144		
9	Cu	mg/Nm^3	7,2	7,2		
10	Pb	mg/Nm^3	3,6	1,44		
11	Zn	mg/Nm^3	21,6	14,4		
12	Ni	mg/Nm^3	1,44	1,44		
13	Cr	mg/Nm^3	2,88	2,88		
14	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm^3	0,36	0,072	1 năm/lần	

- Kể từ ngày 01/01/2032: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	90.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 20		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 130		
4	SO ₂	mg/Nm^3	≤ 150		
5	NO _x	mg/Nm^3	≤ 150		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
6	Hg	mg/Nm ³	≤ 0,04	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	Pb	mg/Nm ³	≤ 0,9		
8	Cd	mg/Nm ³	≤ 0,1		
9	Cr	mg/Nm ³	≤ 1		
10	Zn	mg/Nm ³	≤ 8		
11	Cu	mg/Nm ³	≤ 4		
12	Ni	mg/Nm ³	≤ 0,5		
13	Sb	mg/Nm ³	≤ 5		
14	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi TVOC	mg/Nm ³	≤ 10		
15	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	≤ 0,05		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Nguồn số 01: Thu gom khí thải từ lò điện hồ quang 3600KVA bằng 02 ống hút đỉnh lò D1400 → Đường ống D1400mm → Hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (gồm 01 buồng tản nhiệt và thu bụi thô, 01 hệ thống lọc bụi túi vải) công suất 90.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò điện hồ quang 3600KVA → 02 ống hút đỉnh lò D1400 → Đường ống chính D1400 → Buồng tản nhiệt và thu bụi thô (kích thước dài x rộng x cao = 12,35 x 8,2 x 10,19m; 55 ống dẫn gió kép D320 cao 7,7m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 7,2m; 40 ống dẫn gió kép D165 cao 6,75m) → Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước dài x rộng x cao = 11,5 x 6,2 x 11,7m; 1.760 túi vải, kích thước túi vải Φ125 x 6000mm) → Quạt hút công suất 155kW (lưu lượng 90.000m³/giờ) → Ống khói cao 18m.

- Công suất thiết kế: 90.000m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 6 tháng - 01 năm/lần, thu gom xử lý theo chất thải nguy hại).

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bởi khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố từ hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, tắc nghẽn, hở đường ống dẫn khí, bụi, cháy túi vải...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí túi vải dự phòng đảm bảo kịp thời thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; định kỳ khoảng 6 tháng - 01 năm/lần thay thế túi vải lọc của hệ thống lọc bụi túi vải để đảm bảo hiệu quả xử lý; lắp đặt hệ thống cảm biến tự động phát hiện sự cố và bộ báo nhiệt buồng lọc bụi túi vải để theo dõi nhiệt độ khí thải trước khi vào hệ thống; quan trắc định kỳ khí thải để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó: Khi xảy ra sự cố role điện tự động sẽ kích hoạt chuông báo, thực hiện giảm áp, đóng khoang thùng, giảm nhiệt độ khoang thùng trong thời gian 2 tiếng, sau đó thực hiện thay thế túi vải hỏng trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò điện hồ quang 3600KVA công suất 90.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò điện hồ quang 3600KVA công suất 90.000 m³/giờ, tọa độ X = 2376775; Y = 434366 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải; đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, Bảng 2, cột A) theo lộ trình tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

3.5. Tại khu vực phối trộn và nạp liệu sử dụng các biện pháp che chắn, bố trí nhà xưởng có mái che, làm âm quặng trước khi phối trộn, thiết kế vỏ lò kín... đảm bảo không làm phát tán bụi ra môi trường; thường xuyên kiểm soát khu vực phối trộn và nạp liệu, trường hợp phát hiện thông số bụi phát sinh không đảm bảo phải có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình thu gom, xử lý bụi đảm bảo đáp ứng quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.6. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của cơ sở theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại mục Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 07 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Khu vực lò điện hồ quang 3600KVA
2	Nguồn số 02	Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò điện hồ quang 3600KVA
3	Nguồn số 03	Khu vực trạm bơm
4	Nguồn số 04	Khu vực đập sản phẩm
5	Nguồn số 05	Khu vực máy nghiền hàm
6	Nguồn số 06	Khu vực máy nghiền búa
7	Nguồn số 07	Khu vực máy phát điện dự phòng

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Gang tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	65
2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	07 03 05	Lỏng	45
3	Ấc quy thải	19 06 01	Rắn	65
4	Hộp mực in, mực in thải	08 02 04	Rắn	5
5	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (Túi lọc bụi hỏng)	18 02 01	Rắn	85
6	Bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải	05 01 01	Rắn	198.000
7	Gạch chịu lửa thải	19 11 02	Rắn	50
Tổng				198.315

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)
1	Xi bông	Rắn	1.800
2	Xi thải sau tẩy nước	Rắn	85,8
3	Sản phẩm vụn từ quá trình đập sản phẩm	Rắn	85
4	Nguyên liệu rơi vãi	Rắn	18
5	Bùn nạo vét hố ga thu gom nước mưa, hồ lắng	Rắn	2
Tổng			1.990,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 11 tấn/năm (khoảng 35 kg/ngày), thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; khoảng 10m³ bùn từ bể tự hoại/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa:

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 35m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng đáp ứng yêu cầu quy định tại.

+ Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 1 năm/lần. Đối với bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi được chứa trong khu chứa bụi 300m², tái sử dụng toàn bộ làm nguyên liệu cấp cho lò điện hồ quang 3600KVA.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Sản phẩm vụn từ quá trình đập sản phẩm, nguyên liệu rơi vãi được thu gom vào khu chứa có diện tích 100m² nằm trong nhà xưởng sản xuất, tái sử dụng cho nấu luyện; xỉ bông, xỉ thải sau tuyển và các chất thải khác được Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các khu vực phát sinh trong nhà máy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần).

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu đầu vào, đảm bảo không lẫn các vật liệu gây nổ trước khi đưa vào lò luyện.

5. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố chất thải, sự cố cháy nổ và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục Chủ cơ sở chưa đầu tư hoàn thiện lắp đặt để đưa vào hoạt động, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy luyện hợp kim sắt (mở rộng) tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên), gồm: 01 lò điện hồ quang 6300KVA, 01 dây chuyền sản xuất hồ điện cực, 01 cặp lò thiêu vôi viên bụi lò và quặng vụn cùng các công trình phụ trợ và bảo vệ môi trường đi kèm.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

7. Đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong nhà máy theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, nhất là hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.